

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Bình Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Sơn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11/02/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 765/TTr-STNMT ngày 12/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (chi tiết Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 45 công trình, dự án với tổng diện tích là 77,7 ha. Trong đó:

- Có 40 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 55,49 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 05 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 22,21 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 14 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 8,99 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (*Có Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020.

Trong năm 2020, UBND huyện Bình Sơn đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 07 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 04 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Bình Sơn xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo bảng giá các loại đất

hiện hành của UBND tỉnh, làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CN-XD
- VH-XH, KT, TH, CBTH;
- Lưu: VT, NN-TN (Inphong88)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



BẢNG BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										Đơn vị tính: ha
				TP. Hồ Chí Minh	Bình An	Bình Dương	Bình Phước	Bình Thuận	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thới	Bình Thạnh Đông	Bình Thạnh Tây	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phú	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thạnh	Bình Đông	Bình Trì	Bình Hải	Bình Thuận			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)		
	Tổng diện tích tự nhiên		46.741,43	253,12	4.735,57	3.914,18	2.448,58	1.943,15	2.457,59	1.282,01	1.373,39	1.794,67	1.367,63	4.206,22	1.452,78	567,74	1.387,71	1.245,81	878,00	2.166,79	1.437,59	2.357,90	1.273,31	1.586,15	1.360,42	1.849,31	1.309,82	1.891,62		
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.485,89	108,44	4.502,36	3.549,20	2.093,09	1.500,78	2.194,03	1.026,09	1.016,73	1.523,56	1.011,25	3.745,17	1.056,69	400,87	1.157,58	1.055,38	574,84	1.838,47	1.198,60	2.858,17	700,38	714,89	486,62	1.079,26	1.035,03	1.058,11		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.033,55	11,15	167,48	304,52	536,20	293,92	396,45	164,32	397,52	384,83	309,90	641,55	295,33	249,84	281,98	354,02	348,30	335,47	205,95	471,77	231,64	157,37	53,68	205,00	68,44	166,92		
	Trang trại: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.373,52	11,15	159,12	174,88	466,57	216,15	252,94	126,99	388,55	328,83	209,49	399,79	272,79	249,84	216,61	321,48	348,30	133,13	60,15	460,98	218,25	30,47	52,07	197,79	3,03	74,17		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.509,67	84,03	563,11	444,24	513,87	362,02	584,99	542,49	325,29	339,61	323,93	1.154,75	567,56	97,46	174,02	214,83	116,01	656,78	338,99	443,96	218,94	259,38	51,80	124,72	837,64	169,25		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.466,58	10,41	603,36	1.324,85	379,08	605,56	210,05	166,94	61,17	253,95	97,74	1.280,30	79,42	41,55	167,09	252,70	17,99	511,27	356,78	447,18	127,50	272,02	81,17	656,61	127,36	334,53		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.463,72	2,85	1.396,24	304,03		48,91	35,48					6,05		97,70				4,70	107,51		66,45			87,04	292,16			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.705,47		1.769,24	1.162,41	662,58	112,40	964,06	152,30	230,76	337,93	279,68	570,78	111,28	12,02	519,89	230,37	32,46	330,23	186,90	491,43	9,49		263,33		75,93			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	294,67		0,24	9,09	0,95	77,97	0,40	0,04		1,19			3,10			1,02	60,00	0,02	2,38	3,83	46,36	26,12	36,64	5,89	0,11	19,32		
1.8	Đất làm muối	LMU	-																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,93		2,69	0,06	0,41		2,60		1,99			0,09				2,44	0,08		0,09						1,48			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.492,44	141,36	232,84	299,17	468,93	412,19	234,17	247,71	294,09	267,00	337,56	456,13	383,57	163,83	193,82	182,47	291,86	319,46	199,92	488,15	502,07	788,06	870,94	757,06	120,11	739,97		
2.1	Đất quốc phòng	QCP	76,50	0,57		60,96		2,13						1,02	1,96					0,04	0,12		1,09	1,59	4,16	0,53	1,03	1,20		
2.2	Đất an ninh	CAN	9,08	1,60																						4,50	2,98			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.375,78																				26,00	271,93	375,80	346,02	0,72	355,31		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,39			16,38							15,01																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,71	0,63		0,08	0,54	0,24		0,13	0,14	0,62	5,08	0,39	1,04	0,34		0,14	1,30	0,96	0,11	0,22	27,48	32,47	14,36	6,75	22,69			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,69	0,49		1,45	0,53	1,30		4,49	5,32	3,85	45,38			2,72	0,05	0,06	3,79		0,03	131,06	37,79	1,29	43,41	12,79	3,49	23,40		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.189,79	49,83	85,24	130,33	236,23	123,14	133,35	82,49	91,83	100,22	130,62	179,85	160,57	42,88	124,27	86,23	71,22	148,10	91,15	138,23	165,40	177,60	104,64	181,18	110,92	244,27		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,71	0,44	1,21	0,18	0,45	24,33	3,48										0,26	0,73		0,28	0,04				0,31			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,36				2,36																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,04			24,49							1,50								0,05									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.758,50		29,83	45,35	75,89	113,34	49,45	57,29	69,62	69,65	65,56	95,04	124,66	35,07	29,84	44,53	52,44	75,22	21,83	29,71	130,19	157,25	143,48	108,50	78,99	45,77		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,02	48,02																										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,05	3,28	0,77	0,76	0,23	0,31	0,30	1,31	0,28	0,32	1,28	0,42	0,74	0,34	0,81	0,57	0,09	0,35	0,24	0,44	0,89	1,00	0,78	8,17	0,70	0,67		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	35,37	0,98	0,02	0,31	0,11	0,57	0,12	0,51	3,94		1,86		0,02				0,02			12,32	0,04			4,28	10,27			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,76	1,70		0,17			1,32	1,68	0,41	0,47	0,98	0,58	0,48			0,67	0,27	0,14			0,26	1,83	0,15	0,18	0,34	0,13		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	571,97	3,16	2,76	12,77	37,65	31,68	5,24	33,38	70,10	16,53	31,92	26,91	39,84	12,91	8,97	13,45	15,68	22,39	24,86	20,98	36,64	38,73	21,06	14,46	9,06	20,84		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	118,58			21,92		4,40	7,97	4,92			2,56	6,97	1,14	14,73				13,24			26,45	14,28						
2.21	Bãi sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,01	0,30	0,20	1,50	0,21	0,85	1,71	0,07	0,96	0,42	0,30	0,30	0,67	0,21	0,83	0,92	0,61	0,51	0,81	0,71	0,66	0,52	0,42	1,53	0,54	1,25		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,93	1,30		0,18													0,05		0,22			13,30	0,56		4,32			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,29	0,55	0,49	0,54	1,46	2,40	1,20	0,90	3,10	0,66	1,81	1,01	0,80	0,59	0,60	1,15	0,46	1,00	0,75	1,02	1,35	1,64	0,65	0,72	0,96	0,48		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.187,49	27,20	89,49	44,18	28,15	99,38	15,69	51,73	19,68	61,06	27,20	138,27	40,38	55,67	2,85	26,30	125,66	6,04		52,41	54,94	85,29	110,54	15,58	3,34	6,46		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	488,47	1,02	22,83	0,75	24,27	10,16	19,23	6,12	22,52	13,26	8,55	8,44	7,30	11,48	10,87	8,45	20,01	49,92	49,75	100,77	19,30	3,48	24,48	37,59	2,41	5,51		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95	0,29		0,01	0,07													0,82				0,04				1,72		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	763,40	3,32	0,37	65,81	86,96	30,15	29,39	8,21	62,57	4,11	18,82	4,92	12,52	3,04	36,31	7,96	11,30	8,86	39,07	11,58	70,86	83,20	2,86	17,99	54,68	93,54		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-																											
5	Đất khu kinh tế*	KKT	10.904,82																											
6	Đất đô thị*	KDT	253,12	253,12																1.238,19	434,18	559,86	676,25	1.584,35	1.372,44	1.850,25	1.306,38	1.881,92		

Chú thích: * Không tính vào kết quả tính toán diện tích tự nhiên

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kính theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN DỤNG ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Kiểm tra Quy định của UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha																												
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Châu Ô	Bình An	Bình Dương	Bình Nguyên	Bình Châu	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thới	Bình Thanh Đông	Bình Thanh Tây	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phú	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thanh	Bình Đông	Bình Trí	Bình Hải	Bình Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	184,38	10,60	6,31		1,34	0,51	2,53		2,75	3,96	5,27	0,87	48,78	3,28	2,70	0,01	0,42			5,12	31,59	12,78	13,19	1,68	2,50	28,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,21	0,60	0,70		1,02		0,93		1,23	0,20	2,92	0,29	1,16	0,03	1,20		0,12			2,06	5,65					4,10
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	22,21	0,60	0,70		1,02		0,93		1,23	0,20	2,92	0,29	1,16	0,03	1,20		0,12			2,06	5,65					4,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	85,23	8,79	1,00		0,31	0,51	0,58		0,18	1,76	2,02	0,58	36,65	2,01	0,20		0,09			0,20	10,29	6,00	7,20	0,10	2,20	4,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,03	0,61	2,51		0,01				1,13	2,00	0,32		5,57		0,50		0,19			1,26	15,65	6,78	2,99	0,38		20,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,20																							1,20		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,39		2,10				1,02		0,21		0,01		5,40	1,24	0,80	0,01				1,60			3,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,32																0,02								0,30	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																											
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.


Diện tích phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													Đơn vị tính: ha
				TT Châu Ô	Bình An	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh	Bình Khánh			
					(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(-)																														
1	Đất nông nghiệp	NNP																															
1.1	Đất trồng lúa	LUA																															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																															
1.8	Đất làm muối	LMU																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,58		0,50														0,01														
2.1	Đất quốc phòng	CQP																															
2.2	Đất an ninh	CAN																															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																															
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																															
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,51		0,50														0,01														
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT																															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																															
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm cơ sở hạ tầng	SKX																															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07																														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																															



PHỤ LỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	 Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Dốc Sỏi - Bình Nguyên	0,21	xã Bình Nguyên; Bình Trung; Bình Thới; Thị trấn Châu Ô; Bình Long	Xã Bình Nguyên: Tờ bản đồ số 22; 29; 35. Xã Bình Trung: Tờ bản đồ số 2; 3; 12. Xã Bình Thới: Tờ bản đồ số 4; 5; 8. Thị trấn Châu Ô: Tờ bản đồ số 12. Xã Bình Long: Tờ bản đồ số 3; 4; 8.	Quyết định số 5939/QĐ-EVNCP về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án: Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 Kv Dốc Sỏi - Bình Nguyên	392						392

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Công trình thay Bê tông Lõi thép bằng cột sắt đường dây 100 kv khu vực TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.	0,02	xã Bình Thanh Tây; xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 05 xã Bình Thanh Tây và tờ 18 xã Bình Hiệp	Quyết định số 6029/QĐ-EVNPC ngày 26/7/2018 của Tổng công ty điện lực Miền Trung về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 cho công ty Lưới điện cao thế miền trung; Quyết định số 11443/QĐ-CGC ngày 07/12/2018 của công ty Lưới điện Cao thế Miền trung về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thay Bê tông Lõi thép bằng cột sắt đường dây 100 kv khu vực TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.	100						100

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Nhà văn hóa thôn Phước Thành	0,18	xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ số 22	Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2019 của Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và Hải Đảo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi.							
4	Xây dựng khu văn hóa - thể thao xã Bình Thạnh	0,700	xã Bình Thạnh	Tờ bản đồ số 52	Quyết định số 871/ QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục nhóm C quy mô nhỏ khởi công trong năm 2019 thực hiện Chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 98/UBND-TNMT ngày 17/01/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc thống nhất chủ trương san lấp, nâng cấp mặt bằng để xây dựng Khu văn hóa - thể thao xã Bình Thạnh							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Nghĩa địa thôn Phúc Lâm	0,50	Xã Bình An	Tờ bản đồ số: 62	Đất của UBND xã Quản lý							
6	Nghĩa địa thôn Thọ An	0,51	Xã Bình An	Tờ bản đồ số: 38	Đất của UBND xã Quản lý							
7	Hồ Tuyên Tung	2,40	Xã Bình An	Tờ bản đồ số 37; 38	Công văn số 3671/UBND-NNTN Ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)							
8	Hồ Hóc Mua	3,00	Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 39; 40; 43	Công văn số 3671/UBND-NNTN Ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	Hồ Phố Tĩnh	3,20	Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 87; 94	Công văn số 3671/UBND-NNTN Ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)							
10	Hồ Hồ Vàng	2,30	Xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 18; 19	Công văn số 3671/UBND-NNTN Ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Hồ Gia Hội	3,30	Xã Bình Thanh Đông	Tờ bản đồ số 4; 5; 10	Công văn số 3671/UBND-NNTN Ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chủ trương lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II) thuộc dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)							
12	Hội trường TDP5 Thị trấn Châu Ô	0,05	Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ số 38	Quyết định số 60/HĐND-TH Ngày 5/11/2019 của HĐND Thị trấn Châu Ô về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng Hội trường Tổ dân phố 5 thị trấn Châu Ô							
13	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	1,2	Xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Xây dựng Trường Tiểu học - THCS	0,97	Xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							
15	Mở rộng trường mầm non Xóm Bình An, thôn Nhơn Hòa I	0,2	Xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							
16	KDC Thôn Tân Phước	0,33	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 35	Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 30/12/2014 của HĐND xã Bình Minh về việc quy hoạch khu dân cư để đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tân Phước, xã Bình Minh							Đất UBND xã quản lý

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
17	KDC thôn Lộc Thanh	0,25	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 51	Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 30/12/2014 của HĐND xã Bình Minh về việc quy hoạch khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Lộc Thanh, xã Bình Minh							Đất UBND xã quản lý
18	KDC thôn Mỹ Long	0,29	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 53	Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 30/12/2014 của HĐND xã Bình Minh về việc quy hoạch khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Mỹ Long, xã Bình Minh							Đất UBND xã quản lý
19	Dự án Cải tạo cảnh quan khu vực cầu Sông Chùa	1,3	Thị trấn Châu Ổ	Tờ bản đồ 43 và 2	Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân bổ nguồn dự phòng đầu tư ngân sách huyện năm 2019 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tại kỳ họp thứ 11, hội đồng nhân dân huyện khóa XI	300			300			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
20	Dự án Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử cấp tỉnh căn cứ Tuyền Trung - Đình Thọ An	1,10	xã Bình An	Tờ bản đồ 37	Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân bổ nguồn dự phòng đầu tư ngân sách huyện năm 2019 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tại kỳ họp thứ 11, hội đồng nhân dân huyện khóa XI	200			200			
21	Dự án Trung tâm Thể dục thể theo huyện Bình Sơn (giai đoạn 3)	0,33	TT Châu Ô	Tờ bản đồ 41	Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân bổ nguồn dự phòng đầu tư ngân sách huyện năm 2019 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tại kỳ họp thứ 11, hội đồng nhân dân huyện khóa XI	500			500			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
22	Dự án Trạm bơm Đại Huệ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân	0,78	xã Bình Tân	Tờ bản đồ 26, 32, 37	Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao vốn chính thức nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 chỉ cho đầu tư phát triển để thực hiện các dự án khởi công mới	130		130				
23	Dự án Đê Gò Hường, thôn Tiên Đào, xã Bình Trung	1,82	xã Bình Trung	Tờ bản đồ 18,23	Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao vốn chính thức nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 chỉ cho đầu tư phát triển để thực hiện các dự án khởi công mới	130		130				
24	Dự án Kè cây Thị xã Bình Thới	1,6	xã Bình Thới	Tờ bản đồ 4	Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao vốn chính thức nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 chỉ cho đầu tư phát triển để thực hiện các dự án khởi công mới	600		600				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
25	Dự án Đường TL.622B đi Đồng Lớn	2,71	xã Bình Chương	Tờ bản đồ 25; 30	Quyết định số 2922/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của huyện Bình Sơn	1500			1500			
26	Dự án Đường từ Quốc lộ 1 (ngã tư chợ Châu Ô) đi đường tỉnh lộ 622B, xã Bình Long	3,8	TT Châu Ô và xã Bình Long	TBĐ 20;21;27;33 Thị trấn Châu Ô và TBĐ 1; 2 xã Bình Long	Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 phân bổ nguồn dự phòng đầu tư ngân sách huyện năm 2019 (đợt 2)	500			500			
27	Dự án Đường kè Bắc sông Trà Bồng	8	TT Châu Ô và xã Bình Trung	Tờ BĐ số 41 TT Châu Ô; Tờ BĐ số 12; 3 xã Bình Trung	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Bình Sơn giải quyết kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và phân bổ kinh phí từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018 được chuyển sang năm 2019	4500			4500			
28	Dự án kiên cố hóa kênh từ hồ Đá Bạc - sông Đồng Tranh, xã Bình An	2,5	xã Bình An	Tờ bản đồ 21; 22; 23; 24; 42; 43	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Bình Sơn giải quyết kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và phân bổ kinh phí từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018 được chuyển sang năm 2019	140			140			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
29	Đường từ Quốc lộ 1A (Huyện đội) đi Hóc Cam, xã Bình Long	2,41	Xã Bình Long	Tờ bản đồ số 6; 7	Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc phân bổ nguồn dự phòng đầu tư ngân sách huyện năm 2019 (đợt 2)							
30	Nhà văn hóa, sân vận động xã	1,5	xã Bình Chương	Tờ bản đồ số 9	QĐ số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							
31	Chợ Trung Tâm xã	0,2	xã Bình Chương	Tờ bản đồ số 10	QĐ số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
32	Nghĩa trang nhân dân Đất Đệ	2,5	xã Bình Chương	Tờ bản đồ số 18	QĐ số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi							
33	Nghĩa địa Núi Ngang	1,0	xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 19	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 05/ 4/ 2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giải quyết kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và phân bổ kinh phí từ nguồn thu ngân sách năm 2018 được chuyển sang năm 2019							
34	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Xuân Yên Đông	0,13	xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 17	Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư và nhiệm vụ thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2019							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
35	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Liên Trì	0,07	xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư và nhiệm vụ thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2019							
36	Trường mẫu giáo Bình Hiệp	0,4	xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc giao kế hoạch vốn đầu tư và nhiệm vụ thực hiện các dự án từ nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2019							
37	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Nông Chuông	1,0	xã Bình Trung	tờ bản đồ địa chính số 04	Mở rộng nghĩa trang nhân dân là phần đất do UBND xã quản lý thống nhất xây dựng theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND xã							

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
38	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Trương Trầu	1,2	xã Bình Trung	tờ bản đồ địa chính số 04	Mở rộng nghĩa trang nhân dân là phần đất do UBND xã quản lý thống nhất xây dựng theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND xã							
39	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước (phần điều chỉnh mở rộng)	1,02	Xã Bình Dương; xã Bình Phước	Tờ bản đồ số: 6; 7; 8; 9; 14 xã Bình Dương; Tờ bản đồ: 56; 57; 58 xã Bình Phước.	Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước; Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	800		800				
40	Trường THCS Bình Châu	0,51	Xã Bình Châu	Tờ bản đồ số 19	Quyết định số 4838/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp địa điểm xây dựng công trình trường THCS xã Bình Châu, huyện Bình Sơn							
Tổng cộng		55,49				9792	0	1660	7640	0	492	0

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
38	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Trường Trầu	1,2	xã Bình Trung	tờ bản đồ địa chính số 04	Mở rộng nghĩa trang nhân dân là phần đất do UBND xã quản lý thống nhất xây dựng theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND xã							
39	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước (phần điều chỉnh mở rộng)	1,02	Xã Bình Dương; xã Bình Phước	Tờ bản đồ số: 6; 7; 8; 9; 14 xã Bình Dương; Tờ bản đồ: 56; 57; 58 xã Bình Phước.	Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 8/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước; Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	800		800				
40	Trường THCS Bình Châu	0,51	Xã Bình Châu	Tờ bản đồ số 19	Quyết định số 4838/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cấp địa điểm xây dựng công trình trường THCS xã Bình Châu, huyện Bình Sơn							
Tổng cộng		55,49				9792	0	1660	7640	0	492	0

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013



(Kèm theo Quyết định số ~~167~~ /QĐ-UBND ngày ~~23~~ tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Trụ sở công an Thị trấn Châu Ô	0,050	Thị trấn Châu Ô	Tờ bản đồ số 10	Hiện đã xây dựng trên đất trụ sở liên đoàn lao động nhưng chưa hoàn thành hồ sơ giao đất	
2	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lê Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2,00	xã Bình Trị	Tờ bản đồ địa chính số: 35; 48; 97; 101; 102	Quyết định số 122/QĐ-UBND Ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018 Quyết định số 819/QĐ-TTg Ngày 02/7/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khẩn cấp khắc phục sạt lở bờ biển và bồi lấp cửa sông khu vực miền trung	
3	Hạng mục hoàn trả công trình dân sinh do xây dựng TBA 500kv Dốc Sỏi mở rộng thuộc dự án đường dây 500 Kv Dốc Sỏi-Pleiku 2	1,30	xã Bình Nguyên	Tờ bản đồ số: 22; 23; 28	Quyết định số 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và một số cơ chế đặc thù đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Đường dây 500 Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và dự án đường dây 500kv Dốc Sỏi - Pleiku 2	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
4	Tiểu dự án GPMB đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qua huyện Bình Sơn	18,56	Các xã huyện Bình Sơn: Bình Chánh, Bình Nguyên, Bình Trung, Bình Long, Bình Chương, Bình Hiệp		Quyết định số 20/QĐ-BQL.ĐNQN ngày 13/11/2018 của Ban quản lý dự án Cao Tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi	
5	Cửa hàng xăng dầu Bình Long	0,30	Xã Bình Long	Tờ bản đồ số 1;2	Quyết định chủ trương đầu tư số 737/QĐ- UBND ngày 28/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thống nhất chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Bình Long	
	Tổng cộng	22,21				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT RỪNG SẢN NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số ~~16~~ /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Hạng mục	Trong đó			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
		Diện tích hoạch (ha)	Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Đốc Sỏi - Bình Nguyên	0,21	0,08		xã Bình Nguyên; Bình Trung; Bình Thới; Bình Long	Xã Bình Nguyên: Tờ bản đồ số 22; 29; 35. Xã Bình Trung: Tờ bản đồ số 2; 3; 12. Xã Bình Thới: Tờ bản đồ số 4; 5; 8. Thị trấn Châu Ô: Tờ bản đồ số 12. Xã Bình Long: Tờ bản đồ số 3; 4; 8.	
2	Cửa hàng xăng dầu Bình Long	0,30	0,3		Xã Bình Long	Tờ bản đồ số: 1; 2	
3	Hồ Hóc Mua	3,00	1,1		Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 39; 40; 43	
4	Hồ Phố Tinh	3,20	0,95		Xã Bình Phước	Tờ bản đồ số 87; 94	
5	Hồ Hồ Vàng	2,30	1,1		Xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 18; 19	
6	Hồ Gia Hội	3,30	1,2		Xã Bình Thanh Đông	Tờ bản đồ số 4; 5; 10	
7	KDC thôn Mỹ Long	0,29	0,29		Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 53	
8	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Xuân Yên Đông	0,13	0,13		xã Bình Hiệp	Tờ bản đồ số 17	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
9	Dự án Đường từ Quốc lộ 1 (huyện đội) đi Hóc Cam	2,41	2,41		xã Bình Long	Tờ bản đồ 7	
10	Dự án Trạm bơm Đại Huệ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân	0,78	0,2		xã Bình Tân	Tờ bản đồ 26, 32, 37	
11	Dự án Đường từ Quốc lộ 1 (ngã tư chợ Châu Ô) đi đường tỉnh lộ 622B, xã Bình Long	3,8	0,2		TT Châu Ô và xã Bình Long	Tờ bản đồ 20;21;27;33 Thị trấn Châu Ô và Tờ bản đồ 1; 2 xã Bình Long	
12	Dự án kiên cố hóa kênh từ hồ Đá Bạc - sông Đồng Tranh, xã Bình An	2,5	0,7		xã Bình An	Tờ bản đồ 21; 22; 23; 24; 42; 43	
13	Dự án Đường TL.622B đi Đồng Lớn	2,71	0,2		xã Bình Chương	Tờ bản đồ 25; 30	
14	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước (phần điều chỉnh mở rộng)	1,02	0,13		Xã Bình Dương; xã Bình Phước	Tờ bản đồ số: 6; 7; 8; 9; 14 xã Bình Dương; Tờ bản đồ: 56; 57; 58 xã Bình Phước.	
	Tổng cộng	25,95	8,99	0,00			

Phụ biểu 4

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH SON TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m2)	Ghi chú
1	Dự án Khu dân cư Vườn Sơn	Xã Bình Chương		1317	
2	Khu dân cư xen kẽ Thị trấn Châu Ô	Thị trấn Châu Ô		7094	
3	KDC Thôn Tân Phước	Xã Bình Minh		3275	
4	KDC thôn Lộc Thanh	Xã Bình Minh		2446	
5	KDC thôn Mỹ Long	Xã Bình Minh		2850	
6	Khu dân cư Gò Ngựa (Phần đất còn lại giao cho UBND xã quản lý)	xã Bình Trung		19000	
7	Kho vật tư (Trạm khuyến nông)	Xã Bình Long		542	
	Tổng cộng			36524	

Phụ biểu 5

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CỦA NĂM 2017 KHÔNG THỰC HIỆN LOẠI BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



Kiểm tra theo Quyết định số ~~167~~ /QĐ-UBND ngày ~~27~~ tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường tỉnh lộ 621 đi KDC Yên Sơn - Châu Bình, xã Bình Châu	0,74	Xã Bình Châu	Tờ bản đồ số 26, 33	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016.	không thực hiện
2	Khu nghĩa địa xã Bình Phước	4,00	xã Bình Phước	TBD số 79	Công văn số 48/UBND ngày 03/7/2016 của UBND xã Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch nghĩa địa, thôn Phú Long 2, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	không thực hiện
3	Khu dân cư Cây Dương	1,00	xã Bình Phước	TBD số 69	Nghị quyết ngày 15/9/2016 của Đảng ủy về chủ trương đầu tư xây dựng KDC Cây Dương.	không thực hiện
4	KDC xóm Nhì Đông	0,32	Xã Bình Minh	Tờ bản đồ số 35	Nghị Quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 18/10/2016 của HĐND xã Bình Minh về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng KDC Nhì Đông	không thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
5	Khu dân cư Rộc Tú Bờ Ven	0,53	Xã Bình Nguyên	Tờ bản đồ số 35	Thông báo số 240/TB-UBND ngày 03/12/2012 của ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn về việc thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình Khu dân cư Rộc Tú-Bờ Ven.	không thực hiện
6	KDC xóm Tây	0,63	xã Bình Tân	Tờ bản đồ số 15	Nghị Quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 25/7/2016 của HĐND xã Bình Tân về việc thống nhất thực hiện quy hoạch khu dân cư nông thôn để phân lô, giao đất và đấu giá quyền sử dụng đất.	không thực hiện
7	Khu dân cư xã Bình Trung	0,33	xã Bình Trung			không thực hiện
8	Công trình cải tạo đất để nuôi trồng thủy sản	9,30	Xã Bình Trung	Tờ BD số 6;7;16	Nghị Quyết số 13/2014/NQ-HĐND ngày 26/12/2014 của HĐND xã Bình Trung về việc xây dựng một số công trình thuộc diện thu hồi đất trên địa bàn xã trong kỳ Quy hoạch.	không thực hiện
9	Dự án ứng dụng công nghệ lò đốt để xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	0,49	Xã Bình Châu	Tờ bản đồ số 16	Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 08/8/2016 của UBND xã Bình Châu về việc đề nghị bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 để xây dựng Dự án ứng dụng công nghệ lò đốt để xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn.	không thực hiện

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
10	Trạm cảnh sát đường thủy	0,08	Xã Bình Châu			không thực hiện
11	Khu xử lý rác thải sinh hoạt	0,55	Xã Bình Trung	Tờ BĐ số 14; 19	Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND huyện Bình Sơn về việc giải quyết kinh phí thu gom, vận chuyển, đào hố chôn lấp, xử lý rác thải ở các xã và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ môi trường.	không thực hiện
12	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Hòa	190	xã Bình Hòa			không thực hiện
	Tổng	207,97				

Phụ biểu 06



LIÊN MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020

(Khu vực) Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên Công trình, dự án	Vị trí địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	GHI CHÚ
				Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dân cư Kè bắc sông Trà Bồng	xã Bình Trung; Thị trấn Châu Ô	40,03	38,55	1,48	Công trình đã giao đất đợt 1 với diện tích 10,6 ha, hiện nay đã trình Sở Tài nguyên Môi trường và UBND tỉnh diện tích giao đất đợt 2 là 21,50 ha. Còn 1,48 ha chưa thu hồi đang hoàn thiện thủ tục thừa kế đối với phần diện tích này.	
2	KDC xóm Bình An	xã Bình Tân	0,73	0,23	0,5	Theo kết luận thanh tra số 521 ngày 28/12/2018, phần diện tích còn lại chưa thu hồi đề nghị thu hồi, giao UBND xã quản lý theo đúng quy định.	